

UBND QUẬN LÊ CHÂN
TRƯỜNG TH NGUYỄN THỊ MINH KHAI

Biểu mẫu 6.4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 37 /QĐ-THNTMK ngày 19/06/2024 của Trường tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGĂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu....				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó:- Bổ sung chỉ lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác:...				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1					
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu....				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Cho công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:...				
2.1.7	Số dư cuối năm				
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: Chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	...				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1	Chăm nuôi bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 781 176	4 781 176		
4.1.2	Mức thu....	Khối 1+2+3: 150.000đ/tháng	Khối 1+2+3: 150.000đ/tháng		
		Khối 4: 90.000đ/tháng	Khối 4: 90.000đ/tháng		
		Khối 5: 60.000đ/tháng	Khối 5: 60.000đ/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1 141 585 000	1 141 585 000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 146 366 176	1 146 366 176		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1 146 366 176	1 146 366 176		
4.1.6	Số chi trong năm	1 139 831 500	1 139 831 500		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1 139 831 500	1 139 831 500		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi, chi khác				
4.1.7	Số dư cuối năm	6 534 676	6 534 676		
4.2	Quản lý học sinh cuối buổi				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	113 650 000	113 650 000		
4.2.2	Mức thu....	Khối 1+2+3: 200.000đ/tháng	Khối 1+2+3: 200.000đ/tháng		
		Khối 4: 80.000đ/tháng	Khối 4: 80.000đ/tháng		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	1 361 500 000	1 361 500 000		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 475 150 000	1 475 150 000		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1 475 150 000	1 475 150 000		
4.2.6	Số chi trong năm	1 250 514 000	1 250 514 000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	1 250 514 000	1 250 514 000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi, chi khác				
4.2.7	Số dư cuối năm	224 636 000	224 636 000		
4.3	Hỗ trợ cơ sở vật chất, điện nước học 2 buổi/ngày				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	1 617 720	1 617 720		
4.3.2	Mức thu....	Khối 1+2+3: 30.000đ/tháng	Khối 1+2+3: 30.000đ/tháng		
		Khối 4: 20.000đ/tháng	Khối 4: 20.000đ/tháng		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	543 979 000	543 979 000		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	545 596 720	545 596 720		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	545 596 720	545 596 720		
4.3.6	Số chi trong năm	485 916 712	485 916 712		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				

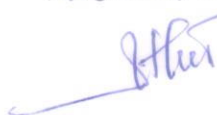
TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi điện, nước	121 060 212	121 060 212		
	- Chi cơ sở vật chất	364 856 500	364 856 500		
	- Chi phúc lợi, chi khác				
4.3.7	Số dư cuối năm	59 680 008	59 680 008		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học. (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	574 980	574 980		
5.1.2	Mức thu....	Khối 1+2: 48.000đ/tháng	Khối 1+2: 48.000đ/tháng		
		Khối 3+4+5: 72.000đ/tháng	Khối 3+4+5: 72.000đ/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	614 064 000	614 064 000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	614 638 980	614 638 980		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	614 638 980	614 638 980		
5.1.6	Số chi trong năm	544 647 054	544 647 054		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	426 736 800	426 736 800		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	82 367 280	82 367 280		
	- Chi phúc lợi, chi khác	35 542 974	35 542 974		
5.1.7	Số dư cuối năm	69 991 926	69 991 926		
5.2	Tiếng Anh tăng cường				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 512 478	4 512 478		
5.2.2	Mức thu....	10.000đ/Tiết/Tuần	10.000đ/Tiết/Tuần		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	1 036 880 000	1 036 880 000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 041 392 478	1 041 392 478		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	1 041 392 478	1 041 392 478		
5.2.6	Số chi trong năm	1 012 166 488	1 012 166 488		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	723 296 000	723 296 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	7 398 000	7 398 000		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	154 940 400	154 940 400		
	- Chi phúc lợi, chi khác	126 532 088	126 532 088		
5.2.7	Số dư cuối năm	29 225 990	29 225 990		
5.3	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, tiếng Nhật				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	32 957 379	32 957 379		
5.3.2	Mức thu....	Tiếng Anh NN: 10.000đ/Tiết/Tuần	Tiếng Anh NN: 10.000đ/Tiết/Tuần		
		Tiếng Nhật: 200.000đ/tháng	Tiếng Nhật: 200.000đ/tháng		
5.3.3	Tổng số thu trong năm	3 236 616 000	3 236 616 000		
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 269 573 379	3 269 573 379		
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	3 269 573 379	3 269 573 379		
5.3.6	Số chi trong năm	3 002 252 460	3 002 252 460		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	2 262 848 000	2 262 848 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	110 750 000	110 750 000		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	483 823 960	483 823 960		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
	- Chi phúc lợi, chi khác	144 830 500	144 830 500		
5.3.7	Số dư cuối năm	267 320 919	267 320 919		
5.4	Tin học				
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 829 296	3 829 296		
5.4.2	Mức thu....	10.000đ//Tiết/Tuần	10.000đ//Tiết/Tuần		
5.4.3	Tổng số thu trong năm	419 800 000	419 800 000		
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	423 629 296	423 629 296		
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	423 629 296	423 629 296		
5.4.6	Số chi trong năm	409 466 000	409 466 000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người	307 132 000	307 132 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	37 090 000	37 090 000		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	57 244 000	57 244 000		
	- Chi phúc lợi, chi khác	8 000 000	8 000 000		
5.4.7	Số dư cuối năm	14 163 296	14 163 296		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn đội, đồng phục, sách vở,... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Kế hoạch nhỏ				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu:.....				
6.1.3	Tổng thu	54 750 000	54 750 000		
6.1.4	Đã chi	51 572 000	51 572 000		
6.1.5	Dư	3 178 000	3 178 000		
6.2	Khuyến học				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu:.....				
6.2.3	Tổng thu				
6.2.4	Đã chi				
6.2.5	Dư				
6.3	Y tế				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu:.....				
6.3.3	Tổng thu	62 730 000	62 730 000		
6.3.4	Đã chi	27 535 000	27 535 000		
6.3.5	Dư	35 195 000	35 195 000		
6.4	Bảo trợ trẻ em				
6.4.1	Số học sinh				
6.4.2	Mức thu:.....				
6.4.3	Tổng thu				
6.4.4	Đã chi				
6.4.5	Dư				
6.5	In sao để kiểm tra				
6.5.1	Số học sinh				
6.5.2	Mức thu:.....				
6.5.3	Tổng thu				
6.5.4	Đã chi				
6.5.5	Dư				
6.6	Hội phụ huynh				
6.6.1	Số học sinh				
6.6.2	Mức thu:.....				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
6.6.3	Tổng thu				
6.6.4	Đã chi				
6.6.5	Dư				
6.7	Lợn siêu trọng				
6.7.1	Số học sinh				
6.7.2	Mức thu:.....				
6.7.3	Tổng thu	13 900 000	13 900 000		
6.7.4	Đã chi	13 900 000	13 900 000		
6.7.5	Dư				
6.8	Nước uống học sinh				
6.8.1	Số học sinh				
6.8.2	Mức thu:.....	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng		
6.8.3	Tổng thu	155 590 000	155 590 000		
6.8.4	Đã chi	153 081 310	153 081 310		
6.8.5	Dư	2 508 690	2 508 690		
6.9	Ăn bán trú				
6.9.1	Số học sinh				
6.9.2	Mức thu:.....	30.000đ/ngày	30.000đ/ngày		
6.9.3	Tổng thu	4 807 712 000	4 807 712 000		
6.9.4	Đã chi	4 781 027 910	4 781 027 910		
6.9.5	Dư	26 684 090	26 684 090		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
1.1	Kinh phí nghiệp vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
1.2	Kinh phí nghiệp vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh				
4	Học kỹ năng sống				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4+3	6
5	Trông giữ xe đạp				
6					
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13 488 656 325	13 488 656 325		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2 246 595 000	2 246 595 000		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác:....				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Nguyễn Thị Lựu

Quận Lê Chân, ngàytháng.....năm 2024

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên và đóng dấu)

Lê Thị Thuý Nga